

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV.2020

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B03a-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		6.716.096.907.903	4.521.750.917.521
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		6.682.215.673.226	4.499.734.302.770
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	96.948.819.458	414.572.303.541
1.1. Tiền	111.1		49.648.819.458	237.272.303.541
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		47.300.000.000	177.300.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	1.468.603.179.653	753.433.267.048
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	739.565.039.025	532.825.039.025
4. Các khoản cho vay	114	V.3.1	4.123.339.761.796	2.689.398.963.126
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3.1	113.365.529.369	126.884.314.369
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.3	(59.055.729.445)	(67.925.729.445)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	157.860.516.852	22.503.477.610
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		120.229.160.100	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		37.631.356.752	22.503.477.610
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		5.813.239.017	4.962.601.090
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		31.818.117.735	17.540.876.520
8. Trả trước cho người bán	118		15.860.420.816	3.021.593.084
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	23.268.232.110	169.623.669.848
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	5.959.803.591	95.254.369.909
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.5	(3.499.900.000)	(239.856.965.345)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		33.881.234.678	22.016.614.751
1. Tạm ứng	131		983.822.696	2.087.131.325
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.6	436.515.736	805.843.998
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.7	4.479.398.323	3.848.721.743
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.223.478.223	15.236.736.523
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			10.593.662
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		12.758.019.700	27.587.500
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			



Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		299.499.242.896	228.505.546.715
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		150.000.000.000	76.750.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		150.000.000.000	76.750.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	V.3.1	150.000.000.000	76.750.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		53.153.319.005	50.225.072.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	35.608.810.803	33.535.093.918
- Nguyên giá	222		104.530.974.735	94.889.564.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(68.922.163.932)	(61.354.470.877)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.544.508.202	16.689.978.678
- Nguyên giá	228		32.872.301.271	25.895.687.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.327.793.069)	(9.205.708.695)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		96.345.923.891	101.530.474.119
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.573.511.568	2.570.398.268
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.7	67.372.088.116	73.838.675.689
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.14	854.098.883	2.095.359.170
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8	15.456.433.957	12.956.433.957
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.089.791.367	10.069.607.035
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.015.596.150.799	4.750.256.464.236

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.955.227.678.095	3.080.420.247.489
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.775.706.309.161	2.452.176.189.953
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2.206.843.000.000	829.615.050.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.15	2.206.843.000.000	829.615.050.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.11	40.209.367.939	13.095.044.834
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		408.518.796.761	12.249.632.308
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.141.002.000	2.303.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	45.505.365.098	19.807.239.112
11. Phải trả người lao động	323		9.241.405.870	2.316.425.663
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.750.693.088	3.077.910.210
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	49.485.192.001	51.161.576.580
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		262.303.989	199.803.989
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		1.998.030.365.477	1.505.723.570.731
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		7.674.305.560	5.902.680.730
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.044.511.378	6.724.253.796
20. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		179.521.368.934	628.244.057.536
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.16	178.191.975.264	626.870.671.866
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		1.329.393.670	1.373.385.670
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.060.368.472.704	1.669.836.216.746
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.060.368.472.704	1.669.836.216.746
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.643.181.396.700	1.221.129.178.800
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.643.310.840.000	1.221.242.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.643.310.840.000	1.221.242.800.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(129.443.300)	(113.621.200)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		39.987.506.742	26.552.236.410
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		39.977.522.642	26.542.252.310
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		335.596.064.315	393.986.566.921
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		340.448.459.848	403.804.003.603
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(4.852.395.533)	(9.817.436.682)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		7.015.596.150.799	4.750.256.464.236

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		9.883.660.000	9.883.660.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		670.996.822.411	464.785.581.535
5. Ngoại tệ các loại	005		780	35.302
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.321.530	122.116.232
7. Cổ phiếu quỹ	007		9.554	8.048
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		250.926.160.000	267.911.720.000

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		311.827.400.000	205.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		63.019.860.000	88.818.330.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014		14.290.430	12.161.590
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		30.297.868.100.000	23.275.914.210.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		18.023.704.290.000	14.609.534.610.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		852.294.400.000	584.205.680.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		7.816.938.050.000	6.321.143.800.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.858.544.630.000	1.503.105.680.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		746.386.730.000	257.924.440.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		378.172.620.000	384.136.760.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8.472.550.000	26.629.120.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		369.700.070.000	357.507.640.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		675.543.850.000	205.222.410.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		1.632.360.000	1.682.170.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2.531.036.532.005	869.485.669.089
7.1.a Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.413.620.553.500	710.646.916.601
7.1.b Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		103.200.581.767	147.403.731.094
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		5.023.102.737	2.214.488.747
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		9.192.294.001	9.220.532.647
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2.521.844.238.004	860.265.136.442
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.501.824.003.728	852.972.718.349
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		20.020.234.276	7.292.418.093
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		84.738.364	523.418.364
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		9.107.555.637	8.697.114.283

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	V.17.2	55.977.862.482	55.545.018.415	202.471.546.504	133.862.045.742
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.17.1.1	38.924.453.951	49.597.023.995	156.881.145.874	104.500.547.308
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		4.367.552.190	(3.906.634.558)	6.266.684.601	867.296.475
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		12.387.414.381	6.386.956.023	42.138.506.251	25.026.529.004
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		298.441.960	3.467.672.955	(2.814.790.222)	3.467.672.955
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.17.2	13.597.962.423	10.426.322.550	55.312.791.015	32.003.500.678
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.17.2	100.050.224.348	81.669.260.005	318.478.598.985	310.293.579.616
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	V.17.2	513.000.000	513.000.000	920.000.000	578.000.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		129.706.060.763	60.805.904.657	350.101.297.732	250.751.242.938
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		18.113.149	80.434.783	18.113.149	80.434.783
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.771.668.071	4.481.806.755	16.870.686.377	20.325.802.834
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		40.518.868.908	34.468.918.909	119.447.817.916	122.304.720.431
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.17.3	10.801.433.831	25.833.725.032	51.928.909.968	73.568.262.904
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		354.955.193.975	273.824.391.106	1.115.549.761.646	943.767.589.926
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		30.292.483.078	10.533.445.059	112.109.965.150	83.583.168.780
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.17.1.2	25.837.221.336	13.965.521.243	112.091.432.862	99.965.441.796
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(165.698.762)	3.372.122.051	(7.846.438.315)	(17.876.347.264)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		982.381.090	519.971.747	2.772.939.344	1.022.886.541
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		3.638.579.414	(7.324.169.982)	5.092.031.258	471.187.706

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24				(8.870.000.000)	(53.409.149.899)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.769.927.013	10.881.891.423	26.789.600.746	25.487.909.565
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.19	109.523.378.997	77.446.152.404	317.931.877.638	274.760.854.208
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.19	16.000.000	29.000.000	107.000.000	76.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.998.692.085	4.365.483.805	16.098.666.432	19.577.401.892
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.19	18.776.177.671	17.526.526.310	54.770.078.063	59.679.638.945
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.19	(4.915.431.424)	333.631.242	(28.668.398.046)	(8.238.479.457)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		162.461.227.420	121.116.130.243	490.268.789.983	401.517.344.034
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			808.291	12.586.680	808.291
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	V.18	377.863.913	1.205.020.875	2.827.416.265	4.694.306.916
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		377.863.913	1.205.829.166	2.840.002.945	4.695.115.207
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.021.623		2.021.623	
4.2. Chi phí lãi vay	52	V.20	50.665.173.446	56.112.787.475	187.283.325.431	174.478.690.303
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55	V.20				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		50.667.195.069	56.112.787.475	187.285.347.054	174.478.690.303
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	V.21	1.885.875.697	471.097.926	4.872.840.597	7.427.938.962
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	V.22	20.599.945.057	30.159.167.697	103.094.176.005	84.763.869.910

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		119.718.814.645	67.171.036.932	332.868.610.953	280.274.861.925
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		2.292.267.820	6.225.732.111	3.239.383.862	8.603.570.496
8.2. Chi phí khác	72		2.907.570	57.548.355	2.916.134	300.168.605
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		2.289.360.250	6.168.183.756	3.236.467.728	8.303.401.891
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		122.008.174.895	73.339.220.688	336.105.078.681	288.578.263.816
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		120.815.061.397	69.826.134.359	329.898.777.245	266.838.134.828
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.193.113.498	3.513.086.329	6.206.301.436	21.740.128.988
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		24.206.509.681	14.653.993.354	67.399.672.041	58.775.804.130
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		23.967.886.981	8.503.869.368	66.158.411.754	48.273.514.295
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		238.622.700	6.150.123.986	1.241.260.287	10.502.289.835
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		97.801.665.214	58.685.227.334	268.705.406.640	229.802.459.686
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

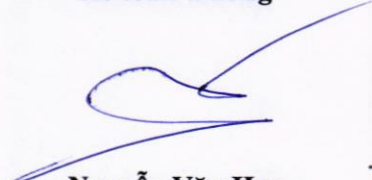
Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(91.194.481.114.279)	(61.885.833.779.988)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		110.643.465.180.002	73.049.728.488.554
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		2.605.655.735	1.860.665.906
5. Tiền lãi đã thu	05		303.917.993.648	292.971.564.164
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(73.572.037.572)	(54.298.672.732)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(78.301.152.762)	(65.200.021.323)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(118.568.238.547)	(109.828.284.817)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(201.026.724.570)	(167.776.387.376)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(912.841.000)	(431.500.000)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		(10.291.254.886.871)	(1.406.368.427.658)
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(3.497.432.966.777)	(7.725.216.733.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.494.438.867.007	1.929.606.911.683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(18.054.225.098)	(32.006.658.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		1.636.364	9.234.546
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.052.588.734)	(31.997.424.008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(15.822.100)	(9.006.500)
3. Tiền vay gốc	33		13.396.290.666.668	8.493.441.078.103
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		13.396.290.666.668	8.493.441.078.103
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.190.284.606.924)	(10.434.918.949.432)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(19.190.284.606.924)	(10.434.918.949.432)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.794.009.762.356)	(1.941.486.877.829)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(317.623.484.083)	(43.877.390.154)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		414.572.303.541	458.449.693.695
Tiền	61		237.272.303.541	353.049.693.695
Các khoản tương đương tiền	62		177.300.000.000	105.400.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		96.948.819.458	414.572.303.541
Tiền	71		49.648.819.458	237.272.303.541
Các khoản tương đương tiền	72		47.300.000.000	177.300.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		84.523.929.035.310	54.972.633.601.648
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(85.355.222.559.350)	(53.730.478.824.517)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.501.638.842.073	(1.890.349.423.683)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(8.766.216.471)	(8.079.400.343)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		1.940.391.733.518	2.224.453.079.714
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(1.940.419.972.164)	(2.217.450.212.054)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1.661.550.862.916	(649.271.179.235)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		869.485.669.089	1.518.756.848.324
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		869.485.669.089	1.518.756.848.324
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		858.050.647.695	1.514.979.124.473
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		2.214.488.747	1.560.058.864
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		9.220.532.647	2.217.664.987
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2.531.036.532.005	869.485.669.089
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2.531.036.532.005	869.485.669.089
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2.516.821.135.267	858.050.647.695
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		5.023.102.737	2.214.488.747
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		9.192.294.001	9.220.532.647
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc

Trần Hải Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm					Số dư cuối quý	
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Năm 2019		Năm 2020		Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000			422.068.040.000		1.221.242.800.000	1.643.310.840.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000			422.068.040.000		1.221.242.800.000	1.643.310.840.000	
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu										
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(104.614.700)	(113.621.200)	(9.006.500)		(15.822.100)		(113.621.200)	(129.443.300)	
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.062.113.426	26.552.236.410	11.490.122.984		13.435.270.332		26.552.236.410	39.987.506.742	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.052.129.326	26.542.252.310	11.490.122.984		13.435.270.332		26.542.252.310	39.977.522.642	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.628.982.305	1.625.982.305		3.000.000			1.625.982.305	1.625.982.305	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		207.590.887.214	229.807.666.864	229.807.666.864	43.411.987.156	268.705.406.640	327.095.909.246	393.986.566.921	335.596.064.315	
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		228.641.997.306	403.804.003.603	218.569.827.711	43.407.821.414	263.740.365.491	327.095.909.246	403.804.003.603	340.448.459.848	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(21.051.110.092)	(9.817.436.682)	11.237.839.153	4.165.742	4.965.041.149		(9.817.436.682)	(4.852.395.533)	
Tổng cộng		1.460.472.297.571	1.669.836.216.746	252.778.906.332	43.414.987.156	717.628.165.204	327.095.909.246	1.669.836.216.746	2.060.368.472.704	

Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu riêng (tiếp theo)

II. Thu nhập toàn diện khác										
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán										
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động ở nước ngoài										
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										
Tổng cộng										

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của (“UBCKNN”) cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại Tầng M-3-7, số 3 Liễu Giai, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có bảy (07) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty có 605 cán bộ nhân viên (31/12/2019: 640 cán bộ nhân viên).

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty vào ngày lập Báo cáo tài chính là Ông Trần Hải Hà - Thành viên hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập Báo cáo tài chính Quý IV bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày:

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính nắm giữ với mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ:

- Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính loại này trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi công ty chứng trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

- Sau khi ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá thị trường phải tuân thủ qui định của pháp luật hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhanh trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

- b) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ các tài sản phi phái sinh mà tại thời điểm ban đầu đã ghi nhận vào nhóm tài sản tài chính thông qua lãi lỗ hoặc nhóm sẵn sàng để bán, bao gồm trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.
- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Ghi nhận ban đầu là các khoản vay của CTCK khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. CTCK hiện nay được thực hiện các dạng cam kết cho vay sau:

- ✓ Theo qui định hiện hành CTCK hiện đang cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo qui định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

- Sau khi ghi nhận ban đầu các khoản cho vay: CTCK phải xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- d) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng như không xác định được.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Ghi nhận ban đầu các tài sản sẵn sàng để bán AFS, CTCK khi và chỉ khi công ty chứng khoán trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, CTCK phải xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ phản ánh theo giá gốc. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (dự phòng giảm giá chứng khoán):

Dự phòng suy giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên. Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- a. Phương tiện vận tải: 6 năm
- b. Máy móc thiết bị: 3-6 năm
- c. Vật kiến trúc: 5-6 năm
- d. Thiết bị văn phòng: 3-5 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán

nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	49.648.819.458	237.272.303.541
- Các khoản tương đương tiền	47.300.000.000	177.300.000.000
Cộng	96.948.819.458	414.572.303.541

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV.2020	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV.2020
I	Của công ty chứng khoán	193.879.370	6.175.693.190.500
1	Cổ phiếu	35.873.170	1.123.228.838.500
2	Trái phiếu	45.440.000	4.728.227.300.000
3	Chứng khoán khác	112.566.200	324.237.052.000
II	Của nhà đầu tư	3.973.252.563	70.664.240.502.200
1	Cổ phiếu	3.810.378.103	70.245.202.844.400
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác	162.874.460	419.037.657.800
	Tổng cộng	4.167.131.933	76.839.933.692.700

3. Các loại tài sản tài chính

3.1. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.467.963.337.838	1.468.603.179.653	766.906.548.148	753.433.267.048
Cổ phiếu	124.215.792.649	124.855.634.464	84.511.781.845	71.038.500.744
Trái phiếu	1.037.978.286.189	1.037.978.286.189	682.394.766.304	682.394.766.304
Chứng chỉ tiền gửi	305.769.259.000	305.769.259.000		
Tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS)	113.365.529.369	(*)	126.884.314.369	(*)
Tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	889.565.039.025	889.565.039.025	609.575.039.025	609.575.039.025
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	739.565.039.025	739.565.039.025	532.825.039.025	532.825.039.025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	150.000.000.000	150.000.000.000	76.750.000.000	76.750.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	4.123.339.761.796	4.123.339.761.796	2.689.398.963.126	2.689.398.963.126
Các khoản phải thu Margin	3.737.988.034.551	3.737.988.034.551	2.575.617.585.270	2.575.617.585.270
Các khoản phải thu UT	385.351.727.245	385.351.727.245	113.781.377.856	113.781.377.856
Cộng	6.594.233.668.028	6.481.507.980.474	4.192.764.864.668	4.052.407.269.199

(*) Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Tài sản sẵn sàng để bán được công ty thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào 03 báo giá của 3 công ty chứng khoán tại thuyết minh 3.3.

3.2. Đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Các loại TSTC	Năm nay			
		Giá mua (theo sổ sách kế toán)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	3	4	5
I	TSTC FVTPL	1.467.963.337.838	7.270.291.189	(6.630.449.374)	1.468.603.179.653
1	Cổ phiếu niêm yết	124.215.792.649	7.270.291.189	(6.630.449.374)	124.855.634.464
2	Trái phiếu	305.769.259.000			305.769.259.000
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.037.978.286.189			1.037.978.286.189
II	TSTC HTM	889.565.039.025			889.565.039.025
III	TSTC cho vay	4.123.339.761.796			4.123.339.761.796
IV	TSTC AFS				
	Cộng	6.480.868.138.659	7.270.291.189	(6.630.449.374)	6.481.507.980.474

3.3.Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tài sản tài chính AFS				
CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	2.460.000.000
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	22.230.000.000	24.538.500.000
CTCP Chế biến Thủy sản út Xi	894.705	26.214.856.500	7.157.640.000	19.057.216.500
Cổ phiếu khác	300.153	3.002.172.869	2.159.924	3.000.012.945
Cộng	5.896.858	113.365.529.369	54.309.799.924	59.055.729.445

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	157.860.516.852	22.503.477.610
Phải thu bán các tài sản tài chính	120.229.160.100	
Phải thu cổ tức	134.666.300	199.507.900
Phải thu lãi các hoạt động đầu tư	37.496.690.452	22.303.969.710
2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	23.268.232.110	169.623.669.848
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán		109.638.080.975
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	21.889.250.000	20.856.900.500
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	1.378.982.110	39.128.688.373
3. Phải thu khác	5.959.803.591	95.254.369.909
Lãi dự thu		80.428.262.725
Phải thu khác	5.959.803.591	14.826.107.184

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán		109.638.080.976
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	3.361.200.000	1.728.500.000
Dự phòng Lãi dự thu		80.428.262.725
Dự phòng phải thu khác	138.700.000	48.062.121.644
Cộng	3.499.900.000	239.856.965.345

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vật tư văn phòng	103.511.138	200.139.691
- Công cụ, dụng cụ	333.004.598	605.704.307
Cộng	436.515.736	805.843.998

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.479.398.323	3.848.721.743
Chi phí thuê nhà ngắn hạn	645.685.425	929.080.663
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ ngắn hạn	2.179.807.489	190.026.185
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.653.905.409	2.729.614.895
b. Chi phí trả trước dài hạn	67.372.088.116	73.838.675.689
Chi phí thuê nhà dài hạn	58.882.750.431	62.897.883.315
Chi phí CCDC chờ phân bổ dài hạn	4.824.102.242	7.442.495.665
Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	1.577.625.539	3.054.863.373
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.087.609.904	443.433.336
Cộng	71.851.486.439	77.687.397.432

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính. Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0.01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 đ
- Số đầu năm :	12.956.433.957đ
- Số tăng trong năm:	2.500.000.000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý:	15.456.433.957 đ

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	81.807.265.623	8.102.007.000	4.980.292.172	94.889.564.795
- Mua trong kỳ	10.742.811.200			10.742.811.200
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		968.000.000		968.000.000
- Giảm khác	133.401.260			133.401.260
Số dư cuối kỳ	92.416.675.563	7.134.007.000	4.980.292.172	104.530.974.735
2. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	54.167.588.778	4.097.326.359	3.089.555.740	61.354.470.877
- Khấu hao trong kỳ	7.215.322.542	976.663.272	477.108.501	8.669.094.315
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		968.000.000		968.000.000
- Giảm khác	133.401.260			133.401.260
Số dư cuối kỳ	61.249.510.060	4.105.989.631	3.566.664.241	68.922.163.932
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	27.639.676.845	4.004.680.641	1.890.736.432	33.535.093.918
- Tại ngày cuối kỳ	31.167.165.503	3.028.017.369	1.413.627.931	35.608.810.803

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	25.895.687.373	25.895.687.373
- Mua trong kỳ	7.311.413.898	7.311.413.898
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Giảm khác	334.800.000	334.800.000
Số dư cuối kỳ	32.872.301.271	32.872.301.271
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.205.708.695	9.205.708.695
- Khấu hao trong kỳ	6.122.084.374	6.122.084.374
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối quý	15.327.793.069	15.327.793.069
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	16.689.978.678	16.689.978.678
- Tại ngày cuối kỳ	17.544.508.202	17.544.508.202

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	9.703.331.620	4.259.202.104
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.374.588.919	1.510.814.730
- Phải trả nhà đầu tư chứng quyền	29.131.447.400	7.325.028.000
Cộng	40.209.367.939	13.095.044.834

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.967.886.981	8.503.869.368
- Thuế thu nhập cá nhân	22.441.096.192	10.635.711.193
- Thuế Giá trị gia tăng	545.702.131	546.204.958
- Các loại thuế khác	550.679.794	121.453.593
Cộng	45.505.365.098	19.807.239.112

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	22.671.883.814	32.045.477.404
- Chi phí phải trả các dịch vụ đã nhận	26.813.308.187	19.116.099.176
Cộng	49.485.192.001	51.161.576.580

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối quý: **854.098.883 đồng**, chi tiết tại thuyết minh 23.b

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	LS vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	(*)				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		300.000.000.000	882.571.200.000	462.571.200.000	720.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN		229.615.050.000	1.230.363.514.600	1.154.978.564.600	305.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC		100.000.000.000	765.000.000.000	765.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina			770.000.000.000	570.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori VN		200.000.000.000	861.800.000.000	820.000.000.000	241.800.000.000
Ngân hàng TM Cổ phần Hàng Hải VN			1.041.000.000.000	946.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			398.138.000.000	198.647.000.000	199.491.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng			1.089.284.500.000	891.042.500.000	198.242.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			99.810.000.000		99.810.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan			47.500.000.000		47.500.000.000
Cộng		829.615.050.000	7.185.467.214.600	5.808.239.264.600	2.206.843.000.000

(*) Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các khoản do Công ty vay ngân hàng với mức lãi suất từ 2,8% đến 7%.

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	LS vay	Số dư đầu năm	Số vay/phân bổ trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn	(*)	626.870.671.866	46.872.303.398	495.551.000.000	178.191.975.264
- Mệnh giá trái phiếu PH		629.000.000.000	43.000.000.000	493.000.000.000	179.000.000.000
- Chi phí phát hành		(2.129.328.134)	3.872.303.398	2.551.000.000	(808.024.736)
Cộng		626.870.671.866	46.872.303.398	495.551.000.000	178.191.975.264

(*) Vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các khoản do Công ty phát hành trái phiếu với kỳ hạn 3 năm, lãi suất 8% và 8,5% năm đầu, lãi trả hàng năm.

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

17. Thu nhập

17.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

17.1.1. Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán quý này	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	13.643.391	29.365	400.643.610.489	372.954.858.337	27.688.752.152	4.716.413.664
2	Trái phiếu	11.177.133	102.451	1.145.109.926.440	1.139.376.629.190	5.733.297.250	33.466.646.458
3	Chứng chỉ tiền gửi	750.050	1.142.064	856.605.200.000	855.470.300.000	1.134.900.000	1.436.850.000
4	Lãi vị thế của HĐ CK phái sinh					1.329.420.000	165.510.000
5	Lãi chứng quyền phát hành					3.038.084.549	9.811.603.873
	Cộng	25.570.574		2.402.358.736.929	2.367.801.787.527	38.924.453.951	49.597.023.995

17.1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quý này	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	4.221.045	33.626	141.936.236.559	144.727.412.253	(2.791.175.694)	(7.459.564.655)
3	Trái phiếu	15.876.072	103.521	1.643.504.252.997	1.644.186.435.310	(682.182.313)	(3.416.778.768)
3	Chứng chỉ tiền gửi	202	1.547.429.811	312.580.821.886	312.589.871.150	(9.049.264)	
4	Lỗ vị thế của HĐ CK phái sinh					(22.354.814.065)	(3.089.177.820)
	Cộng	20.097.319		2.098.021.311.442	2.101.503.718.713	(25.837.221.336)	(13.965.521.243)

17.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	55.977.862.482	55.545.018.415
b. Từ tài sản tài chính HTM:	13.597.962.423	10.426.322.550
c. Từ các khoản cho vay:	100.050.224.348	81.669.260.005
d. Từ tài sản tài chính AFS:	513.000.000	513.000.000
Cộng	170.139.049.253	148.153.600.970

17.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Thu nhập hoạt động khác				
1	Doanh thu cho thuê tài sản	1.350.054.941	5.458.887.266	1.456.039.300	5.748.547.525
2	Doanh thu khác	9.451.378.890	46.470.022.702	24.377.685.732	67.819.715.379
	Cộng	10.801.433.831	51.928.909.968	25.833.725.032	73.568.262.904

18. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	377.863.913	2.827.416.265	1.205.020.875	4.694.306.916
2	Doanh thu từ đánh giá lại tỷ giá hối đoái		12.586.680	808.291	808.291
	Cộng	377.863.913	2.840.002.945	1.205.829.166	4.695.115.207

19. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí môi giới chứng khoán	109.523.378.997	317.931.877.638	77.446.152.404	274.760.854.208
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	16.000.000	107.000.000	29.000.000	76.000.000
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.998.692.085	16.098.666.432	4.365.483.805	19.577.401.892
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.776.177.671	54.770.078.063	17.526.526.310	59.679.638.945
5	Chi phí dịch vụ khác	(4.915.431.424)	(28.668.398.046)	333.631.242	(8.238.479.457)
	Cộng	127.398.817.329	360.239.224.087	99.700.793.761	345.855.415.588

20. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí trả lãi tiền vay	50.665.173.446	187.283.325.431	56.112.787.475	174.478.690.303
2	Chi phí đầu tư khác	2.021.623	2.021.623		
	Cộng	50.667.195.069	187.285.347.054	56.112.787.475	174.478.690.303

21. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí khác	1.885.875.697	4.872.840.597	471.097.926	7.427.938.962
	Cộng	1.885.875.697	4.872.840.597	471.097.926	7.427.938.962

22. Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	9.620.847.869	56.292.935.734	11.255.648.294	32.468.959.103
2	Chi phí BHXH.KPCĐ. BHTN nhân viên quản lý	694.177.000	2.704.448.793	667.433.100	1.967.175.050
3	Chi phí vật tư văn phòng	272.178.856	488.638.017	79.684.440	230.531.768
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	289.721.287	1.177.720.882	273.287.075	950.174.150
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	386.993.334	1.530.448.838	413.951.012	1.821.329.654
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	30.824.057	111.718.877	44.897.719	164.254.274
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.216.717.177	15.036.089.261	4.161.575.421	14.464.765.826
8	Chi phí khác	5.088.485.477	25.752.175.603	13.262.690.636	32.696.680.085
	Cộng	20.599.945.057	103.094.176.005	30.159.167.697	84.763.869.910

23. Chi phí thuế TNDN

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm nay	Lũy kế đầu năm đến quý IV năm nay
Tổng lợi nhuận trước thuế	122.008.174.895	336.105.078.681
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(823.682.745)	(2.540.557.285)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	(4.665.994.150)	(3.451.894.379)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tỷ giá hối đoái cuối kỳ		(12.586.680)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	(151.943.744)	3.446.425.487
- Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	3.472.880.652	(2.754.407.057)
(Lỗ)/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	119.839.434.908	330.792.058.767
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh năm nay	23.967.886.981	66.158.411.754

b) Thuế TNDN hoãn lại

	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV năm nay
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	1.092.721.583	2.095.359.170
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(1.193.113.498)	(6.206.301.436)
Trong đó		
- Lãi/Lỗ lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(1.193.113.498)	(6.206.301.436)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(238.622.700)	(1.241.260.287)
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ	854.098.883	854.098.883

c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.


Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

